

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2019/DS-PT

Ngày: 15-11-2019.

*Về việc tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuần.
- Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân; ông Trần Duy Phương.
- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15/11/2019, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2019/TLPT-DS, ngày 20/8/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DSST, ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 232/2019/QĐ-PT, ngày 14/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Đình C

Trú tại: 08, TCV, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Dương Lê S; trú tại: 200/5, YW, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G

Trú tại: Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông G: bà Mai Thị Ngọc A

Trú tại: 59, TM, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn T; trú tại: 09 H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Công S; trú tại: Liên gia 6, tổ dân phố 9, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Bà Vũ Thị K; trú tại: Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NHẬN THẤY

- Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn G lấy gỗ của ông C nhiều lần đến ngày 23/5/2017 chót nợ, ông G còn nợ ông C số tiền 48.450.000 đồng, ông G đã công nhận và ký nợ số tiền trên. Hẹn đến hết tháng 9/2017 sẽ trả hết nợ cho ông C nhưng đến nay đã quá hạn nhưng ông G vẫn chưa trả cho ông C số tiền trên.

Nay ông C khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn G phải trả cho tôi số tiền 48.450.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về Hợp đồng thuê mặt bằng thì không có thật mà chỉ là hợp đồng hợp thức hoá cửa hàng số 3, thực tế ông C chưa bao giờ thuê kinh doanh tại cửa hàng này tại nhà ông G, bà Vũ Thị K. Cửa hàng này ông G tự làm gia công đồ gỗ tự chịu trách nhiệm còn hợp đồng này không có thật.

Đối với Hợp đồng kinh tế ngày 12/8/2014 và các Thông báo bằng văn bản mà Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cung cấp cho Tòa án thì ông C xác định là không có, ông G tự lấy hợp đồng không tại Văn phòng làm việc của ông C tại số 08 đường T và tự ý ghi các nội dung theo ý mình trong Hợp đồng chứ ông C không có ghi. Vào lúc 11 giờ ngày 23/5/2017 đã chót công nợ và khối lượng gỗ theo người uỷ quyền của bị đơn cung cấp là không có trong giấy tờ chót nợ nên đối với ý kiến của bị đơn là yêu cầu cung cấp hoá đơn, chứng từ là không có. Việc chót công nợ có ông Nguyễn Công S – địa chỉ: Liên gia 6, Tổ dân phố 9, phường K, thành phố B là người đã chứng kiến.

Do vậy ông C không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông G.

- Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Mai Thị Ngọc A trình bày: Ông Nguyễn Văn G là thợ mộc, ông Vũ Đình C là chủ doanh nghiệp tư nhân T – Doanh nghiệp cung cấp gỗ nguyên liệu. Do đó, vào năm 2014 ông G có đặt mua của ông C một lượng gỗ theo Hợp đồng kinh tế ngày 12/8/2014. Hợp đồng này có chữ viết, chữ ký và xác nhận của hai bên.

Sau khi hai bên hoàn tất việc giao nhận gỗ theo Hợp đồng thì ông G đã thanh toán tiền gỗ cho ông C, còn nợ lại 48.450.000 đồng vào ngày 23/5/2017.

Tuy nhiên, sau khi sản xuất gỗ thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ dùng, bàn ghế để bán ra thị trường thì ông G có nhiều lần yêu cầu ông C xuất hoá đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ của số lượng gỗ trên theo như quy định tại Điều

II và Điều III của Hợp đồng kinh tế ngày 12/8/2014 để ông G có hoá đơn, chứng từ đi bán hàng hoá và chứng minh nguồn gốc hợp pháp của lô gỗ trước cán bộ kiểm lâm, cảnh sát ... nhưng ông C vẫn cố tình né tránh, không chịu trình các giấy từ trên mặc dù ông G đã nhiều lần yêu cầu bằng điện thoại cũng như thông báo bằng văn bản cho ông C. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến số gỗ thành phẩm của ông G vì không thể di chuyển hay bán ra thị trường được.

Nay ông C khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn G phải trả cho ông C số tiền 48.450.000 đồng tiền mua gỗ còn nợ thì ông G yêu cầu ông C đưa cho ông G các hoá đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc của lô gỗ thì ông G sẽ thanh toán cho ông C hết số tiền nói trên.

- Về yêu cầu phản tố: Theo Hợp đồng kinh tế ngày 12/08/2014, được ký kết giữa ông C và ông G, ông G có đặt đơn hàng: 5m³ gỗ Cẩm nhập khẩu dạng tròn trị giá 170.000.000đồng (Đơn giá: 34.000.000 đồng/m³). Hợp đồng này có chữ viết, chữ ký và xác nhận của hai bên. Ông G đã thanh toán đủ số tiền mua gỗ là 170.000.000đồng.

Tuy nhiên, đến thời điểm giao hàng, ông C lại nói ông C chỉ có tổng cộng 11 m³ gỗ Cẩm và đã bán toàn bộ cho ông Phạm Văn T, nên ông G liên hệ ông T để nhận gỗ. Theo đó, ông G liên hệ ông T thì ông T đồng ý giao 5 m³ gỗ Cẩm nhưng ông G phải chịu đơn giá là 50.000.000đồng/m³ thay vì 34.000.000 đồng/m³ như đã thỏa thuận ban đầu với ông C, lý do là ông T mua số gỗ Cẩm trên từ ông C với giá 50.000.000đồng/m³. Thấy giá chênh lệch đến 16.000.000đồng/m³ nên ông G đã liên hệ ông C để làm rõ sự việc thì ông C nói ông G cứ nhận số gỗ Cẩm trên từ ông T rồi mai mốt tính toán sau vì số tiền mua gỗ cả hai bên còn chưa quyết toán hết. Vì cần gỗ làm cho kịp đơn hàng nên buộc ông G phải trả thêm số tiền là 80.000.000 đồng cho ông T và cần trừ vào số tiền mà ông T nợ ông G trước đó. Tuy nhiên đến khi quyết toán tiền mua gỗ ông C vẫn lấy đủ số tiền như đã thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế ngày 12/08/2014, không tính toán gì đến số tiền chênh lệch đến 80.000.000 đồng nêu trên cho ông G.

Rõ ràng hành vi của ông C đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng kinh tế ngày 12/08/2014, một tài sản cùng lúc bán cho hai người, tức là ông C đã biết đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được nhưng vẫn cố tình giao kết hợp đồng với ông G, khiến ông G phải chịu mức giá chênh lệch đến 16.000.000 đồng/m³, thiệt hại số tiền là 80.000.000đồng. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của ông G.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn xin rút yêu cầu phản tố số tiền chênh lệch 80.000.000 đồng vì chưa làm rõ yêu cầu, thiệt hại và sẽ khởi kiện sau.

Ngoài ra, ông G và ông C còn ký kết hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 02/02/2013 về việc ông C (DNTN T) thuê đất của ông G để làm nhà xưởng sản xuất mộc dân dụng. Ông C thuê của ông G 01 lô đất tại thôn 3, xã H, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 516585 với giá thuê là 6.000.000đồng/năm, thời hạn thuê: 5 năm (Từ 02/02/2013 đến 02/02/2018). Số tiền ứng trước ngay khi ký kết hợp đồng thuê đất là 6.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tính đến nay đã hết thời hạn thuê đất một thời gian dài ông C vẫn chưa thanh toán cho ông G số tiền tiền thuê đất còn thiếu là 24.000.000 đồng. Ông G đã nhiều lần yêu cầu ông C thanh toán nhưng ông C cứ tránh né, không chịu thanh toán.

Vì các lý do trên, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G, ông G đã làm đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử:

- Buộc ông Vũ Đình C phải xuất các hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ toàn bộ số gỗ theo Hợp đồng kinh tế ngày 12/08/2014.

- Buộc ông Vũ Đình C phải thanh toán tiền thuê đất còn lại cho ông G là 24.000.000 đồng.

- **Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Văn T trình bày:** Theo hợp đồng kinh tế ngày 16/6/2014 ông T có mua của ông C 11m³ gỗ cẩm với giá 50.000.000 đồng/m³. Sau đó được biết ông G cũng mua của ông C 5m³ gỗ cẩm nhưng với giá 34.000.000 đồng/m³, thực chất ông C chỉ có 11m³ gỗ Cẩm và ông C đã bán toàn bộ cho ông T, do đó ông C yêu cầu ông G liên hệ với ông T để nhận 5m³ gỗ trên. Ông T đồng ý giao 5m³ gỗ Cẩm nhưng ông G phải chịu đơn giá là 50.000.000đồng/m³ thay vì 34.00.000 đồng/m³ như ông G đã thỏa thuận mua bán với ông C lúc ban đầu vì ông T mua của ông C số gỗ cẩm trên với đơn giá 50.000.000đồng/m³. Vì vậy ông G đã phải thanh toán cho ông T thêm số tiền gỗ chênh lệch là 80.000.000đồng và được cân trừ vào số tiền mà ông T nợ ông G trước đó. Còn đối với việc quyết toán tiền mua gỗ giữa ông G và ông C cụ thể như thế nào thì ông T không nắm rõ. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông C và yêu cầu phản tố của ông G thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị K trình bày:** Thống nhất như lời khai và yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn G để đảm bảo quyền và lợi ích của gia đình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DSST, ngày 03/7/2019 của Toà

án nhân dân thành phố B đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình C.

Buộc ông Nguyễn Văn G phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 57.103.000 đồng tiền nợ ngày 23/05/2017; trong đó 48.000.000 đồng gốc; lãi 8.653.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố yêu cầu ông C phải trả tiền thuê mặt bằng năm thuê từ 2015 đến năm 2017 là 03 năm với số tiền là 18.000.000 đồng.

Bác một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn G về việc trả số tiền thuê nhà năm 2018 là 6.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông G số tiền mua gỗ là 80.000.000 đồng.

- Bác yêu cầu Buộc ông Vũ Đình C phải xuất các hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ toàn bộ số gỗ theo Hợp đồng kinh tế ngày 12/08/2014.

- Đối trừ nghĩa vụ: Ông Nguyễn Văn G còn phải thanh toán cho ông Vũ Đình C, cụ thể: 57.103.000 đồng - 18.000.000 đồng = 39.103.000 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Về án phí và chi phí thẩm định tài sản: Bị đơn ông Nguyễn Văn G phải 2.855.000 án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự do yêu cầu phản tố bị bác yêu cầu. Tổng cộng ông G phải nộp: 3.155.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.750.000 đồng ông G đã nộp theo biên lai số 0007900 ngày 21/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông G còn phải nộp 405.000 đồng án phí DSST.

Ông Vũ Đình C phải nộp 900.000 đồng án phí DSST đối với yêu cầu phản tố được chấp nhận. Được khấu trừ vào số tiền 1211.000 đồng theo biên lai số 003863 ngày 21/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả lại ông Vũ

Đình C số tiền 311.000 đồng theo biên lai trên.

Ông Nguyễn Văn G phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tài sản, ông Vũ Đình C được nhận lại khi thu được từ ông G.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/7/2019 ông Vũ Đình C là nguyên đơn kháng cáo cho rằng hợp đồng thuê đất giữa nguyên đơn với bị đơn nhằm để hợp thức hóa mở cửa hàng số 3 cho ông G mua bán. Thực tế, giữa ông C không thuê quyền sử dụng đất của ông G.

Ngày 17/7/2019 bà Mai Thị Ngọc A là đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác định kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình C là có căn cứ để chấp nhận. Kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Mai Thị Ngọc A là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình C; không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Mai Thị Ngọc A – Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình C và đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Mai Thị Ngọc A làm trong hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp pháp nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Vũ Đình C cho rằng hợp đồng thuê đất giữa nguyên đơn với bị đơn vào ngày 02/02/2013 nhằm để hợp thức hóa mở cửa hàng số 3 cho ông G mua bán. Thực tế, giữa ông C không thuê quyền sử dụng đất của ông

G, thì thấy: Các bên đều thừa nhận ngày 02/02/2013 giữa Doanh nghiệp tư nhân T, do ông Vũ Đình C làm giám đốc có ký kết hợp đồng về việc thuê đất làm nhà xưởng sản xuất mộc dân dụng, quyền sử dụng đất cho thuê là thửa đất số 323A, tờ bản đồ số 12, diện tích 600m², tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp GCNQSDĐ số AM 516585 ngày 21/8/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn G, bà Vũ Thị K. Sau khi ký hợp đồng ông C đã làm các thủ tục pháp lý để chuyển cửa hàng giới thiệu và trưng bày đồ gỗ Mộc từ xã T, huyện B về tại địa điểm thuê nêu trên. Theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/8/2016 thể hiện cửa hàng kinh doanh số 03 hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp tư nhân T. Người đứng đầu của cửa hàng là ông Nguyễn Văn G và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu trái pháp luật. Mặt khác, theo quyết định số 01/QĐ-DN, ngày 30/03/2014 của Chủ doanh nghiệp tư nhân T thể hiện: Cơ sở sản xuất mộc dân dụng nêu trên do ông Nguyễn Văn G đảm nhận và chịu trách nhiệm, hàng năm ông G phải đóng cho Doanh nghiệp T 5.000.000đồng (Thực tế ông G không phải đóng cho Doanh nghiệp tư nhân T bất cứ khoản tiền nào).

Do đó, có thể xác định việc ký kết hợp đồng thuê đất nhằm mục đích hợp thức hóa cho ông Nguyễn Văn G mở được Cơ sở sản xuất mộc dân dụng hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp tư nhân T. Do đó, kháng cáo của ông Vũ Đình C là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Mai Thị Ngọc A là đại diện theo ủy quyền của bị đơn thì thấy:

Việc mua bán gỗ giữa các bên được thực hiện từ năm 2009 đến 2010. Ông G đã nhận gỗ và vận chuyển gỗ về xưởng của mình. Ông Nguyễn Văn G làm thợ mộc, mua bán gỗ nên buộc phải biết được rằng đối với các loại gỗ như Cẩm xe hộp, gỗ Hương hộp trước khi mua bán, vận chuyển đều phải có giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ và phải có giấy phép vận chuyển của Chi cục Kiểm lâm. Tuy nhiên, khi mua bán ông G không yêu cầu doanh nghiệp T của ông Vũ Đình C phải hoàn tất các thủ tục pháp lý cho mình nhưng vẫn nhận hàng và không có ý kiến gì. Ngày 12/8/2014, giữa doanh nghiệp tư nhân T với ông Nguyễn Văn G mới lập hợp đồng mua bán đối với số gỗ đã mua bán, vận chuyển từ năm 2009, 2010. Thực tế, các bên không thực hiện hợp đồng mua bán này vì số lượng gỗ theo hợp đồng đã được các bên giao nhận cho nhau từ năm 2009, 2010 cho tới nay và ông G cũng không yêu cầu ông C phải xuất hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ.

Mặt khác, theo như nội dung hợp đồng kinh tế ngày 12/8/2014 các bên đã ký thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bên bán (Ông C) phải làm thủ

tục giấy tờ cho bên mua (Ông G) nhưng quá thời hạn nêu trên ông G không yêu cầu ông C phải xuất hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ. Ngày 23/5/2017 khi các bên lập giấy chốt công nợ thì ông G ký nhận nợ và cũng không yêu cầu gì về việc ông C phải xuất hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ cho ông G. Việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng và cấp giấy phép vận chuyển của Chi cục kiểm lâm phải được thực hiện trước khi vận chuyển nhưng ông G không yêu cầu. Do đó, hiện tại ông G yêu cầu ông C phải xuất hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ cho ông G là không thể thực hiện.

Tại cấp phúc thẩm ông Vũ Đình C đã giao nộp cho Tòa án toàn bộ hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ mà ông Nguyễn Văn G đã lấy. Vì vậy, kháng cáo của phía bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải xuất hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ cho ông Nguyễn Văn G là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo buộc ông Vũ Đình C phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn G số tiền thuê quyền sử dụng đất từ ngày 02/02/2013 đến ngày 02/02/2018 theo như hợp đồng đã ký thì thấy: Như đã phân tích tại mục [2.1] ở trên việc ký kết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nhằm để hợp thức hóa cho ông G mở được Cơ sở sản xuất mộc dân dụng. Giữa các bên không có việc thuê quyền sử dụng đất với nhau. Do đó, kháng cáo phần nội dung này của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do được chấp nhận đơn kháng cáo nên ông Vũ Đình C không phải chịu án phí DSPT. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí DSPT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình C.

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Mai Thị Ngọc A.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DSST, ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình C.

- Buộc ông Nguyễn Văn G phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 48.450.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng*) cho ông Vũ Đình C theo giấy chốt công nợ ngày 23/5/2017;

- Tiền lãi suất phát sinh từ ngày 01/10/2017 đến nay 03/07/2019; cụ thể: $(48.450.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 643 \text{ ngày}) = 8.653.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền ông G phải thanh toán cho ông C gốc và lãi là: 48.450.000 đồng + 8.653.000 đồng = 57.103.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu, một trăm lẻ ba ngàn đồng*).

- Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn G về việc yêu cầu ông Vũ Đình C phải trả tiền thuê quyền sử dụng đất từ ngày 02/02/2013 đến ngày 02/02/2018: 05 năm x 6.000.000 đồng/năm = 30.000.000 đồng (Trừ đi 6.000.000 đồng đã thanh toán trước) còn lại buộc ông Vũ Đình C phải trả cho ông Nguyễn Văn G số tiền 24.000.000 đồng.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn G về việc yêu cầu ông Vũ Đình C phải xuất các hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ toàn bộ số gỗ theo Hợp đồng kinh tế ngày 12/08/2014.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông G số tiền mua gỗ là 80.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí và chi phí thẩm định tài sản:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn G phải 2.855.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và 1.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng cộng, ông Nguyễn Văn G phải chịu 4.055.150 đồng (*Bốn triệu, không trăm năm mươi lăm ngàn, một trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 2.750.000 đồng ông G đã nộp theo biên lai số 0007900 ngày 21/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông G còn phải nộp

1.305.150 đồng (*Một triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, một trăm năm mươi đồng*) án phí DSST.

Ông Vũ Đình C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được nhận lại số tiền 1.211.000 đồng (*Một triệu, hai trăm mười một ngàn đồng*) theo biên lai số 003863 ngày 21/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Vũ Đình C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002053 ngày 24/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng do ông Nguyễn Minh L nộp thay tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002082 ngày 26/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[2.3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn G phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tài sản, ông Vũ Đình C được nhận lại khi thu được từ ông G.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp.B;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thuần